

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ
KỸ THUẬT SỐ FPT
FPT DIGITAL RETAIL
JOINT STOCK COMPANY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số/No: 45.2025/FRT – FAF

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2025
Hanoi, August 13, 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/To: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ State Securities Commission;
Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM/ Ho Chi Minh City Stock Exchange.

1. Tên tổ chức/ Organization Name: Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT/ FPT Digital Retail Joint Stock Company

- Mã chứng khoán/ Ticker Symbol: FRT
- Địa chỉ trụ sở chính/ Address: 261 – 263 Khánh Hội, Phường 2, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam/ 261-263 Khanh Hoi Street, Ward 2, District 4, Ho Chi Minh City, Vietnam
- Điện thoại/ Telephone: 028 7302 3456 Fax: Không có/ None
- Email: investor@fvt.vn Website: <https://fvt.vn/>

2. Nội dung thông tin công bố/ Content of Information Disclosure:

Báo cáo tài chính hợp nhất và Báo cáo tài chính riêng soát xét bán niên 2025 (chi tiết theo file đính kèm)/ Interim Consolidated and Separate Financial Statements for the six month period ended 30 June, 2025 (details as per the attached files).

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 13 tháng 8 năm 2025 tại đường dẫn: <https://fvt.vn/quan-he-co-dong> mục Báo cáo tài chính.

This information was published on the Company's website on August 13, 2025, at the following link: <https://fvt.vn/en/investor-relations> under the Financial Statements section.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

We hereby certify that the information disclosed is accurate and we take full legal responsibility for the content of the published information./.

Nơi nhận/ Recipient:

- Như trên/ *As addressed;*
- Lưu/ *Archived by:* VT, FAF/ *Admin, FAF*

Tài liệu đính kèm/ Attachment:

Báo cáo tài chính hợp nhất và Báo cáo tài chính riêng soát xét bán niên 2025./
Interim Consolidated and Separate Financial Statements for the six month period ended 30 June, 2025.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC

Organization Representative

Người được uỷ quyền công bố thông tin
Authorized person for information disclosure

GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH

Chief Financial Officer



PHẠM DUY HOÀNG NAM

PHAM DUY HOANG NAM



CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025



CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 0311609355 ngày 8 tháng 3 năm 2012

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất (lần thứ 55) được cấp ngày 4 tháng 10 năm 2023.

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Bạch Diệp	Chủ tịch
Bà Trịnh Hoa Giang	Thành viên
Ông Hoàng Trung Kiên	Thành viên
Ông Lê Hồng Việt	Thành viên
Ông Nguyễn Đắc Việt Dũng	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Đình Hùng	Trưởng ban
Bà Ngô Thị Minh Huệ	Thành viên
Ông Trần Khương	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Hoàng Trung Kiên	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Việt Anh	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Ông Hoàng Trung Kiên	Tổng Giám đốc
----------------------	---------------

Trụ sở chính

Số 261 – 263 Khánh Hội, Phường Vĩnh Hội, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CỦA CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đính kèm từ trang 5 đến trang 38. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 để có đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Hoàng Trung Kiên
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 11 tháng 8 năm 2025

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT ("Công ty") được lập ngày 30 tháng 6 năm 2025, và được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 11 tháng 8 năm 2025. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 38.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Trần Khắc Thử
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2043-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HAN 4164
TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 8 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.734.060.815.960	5.669.491.515.787
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.002.167.110.592	1.169.530.842.087
111	Tiền		262.167.110.592	269.530.842.087
112	Các khoản tương đương tiền		740.000.000.000	900.000.000.000
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		989.000.000.000	485.000.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	989.000.000.000	485.000.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		513.532.991.859	422.638.956.005
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	187.790.275.628	163.461.046.632
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	28.839.506.025	33.815.685.813
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	58.000.000.000	61.500.000.000
136	Phải thu ngắn hạn khác	8(a)	248.470.549.328	173.429.562.682
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(9.567.339.122)	(9.567.339.122)
140	Hàng tồn kho	10	3.112.547.625.605	3.461.943.687.837
141	Hàng tồn kho		3.158.084.733.043	3.507.357.514.930
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(45.537.107.438)	(45.413.827.093)
150	Tài sản ngắn hạn khác		116.813.087.904	130.378.029.858
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	11(a)	95.438.442.368	106.203.706.855
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	15(a)	320.455.060	2.635.805.987
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15(b)	21.054.190.476	21.538.517.016
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.434.559.629.149	1.462.346.538.607
210	Các khoản phải thu dài hạn		95.227.379.301	97.585.191.615
216	Phải thu dài hạn khác	8(b)	95.227.379.301	97.585.191.615
220	Tài sản cố định		390.951.701.380	403.281.868.884
221	Tài sản cố định hữu hình	12(a)	284.030.320.238	300.955.877.488
222	Nguyên giá		559.300.663.520	553.347.209.042
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(275.270.343.282)	(252.391.331.554)
227	Tài sản cố định vô hình	12(b)	106.921.381.142	102.325.991.396
228	Nguyên giá		132.664.720.950	120.082.481.190
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(25.743.339.808)	(17.756.489.794)
240	Tài sản dở dang dài hạn		-	8.230.000.000
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	8.230.000.000
250	Đầu tư tài chính dài hạn		796.739.723.300	796.739.723.300
251	Đầu tư vào công ty con	13	796.739.723.300	796.739.723.300
260	Tài sản dài hạn khác		151.640.825.168	156.509.754.808
261	Chi phí trả trước dài hạn	11(b)	151.640.825.168	156.509.754.808
270	TỔNG TÀI SẢN		7.168.620.445.109	7.131.838.054.394

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(TIẾP THEO)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		5.486.341.776.780	5.403.776.042.950
310	Nợ ngắn hạn		5.486.240.094.936	5.403.674.361.106
311	Phải trả người bán ngắn hạn	14	1.205.648.882.810	691.738.177.353
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		23.196.309.007	27.090.132.376
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15(c)	9.866.795.455	6.983.264.219
314	Phải trả người lao động		116.246.427.938	169.671.109.388
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	16	90.271.405.286	86.233.261.027
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		9.847.348.058	4.162.377.495
319	Phải trả ngắn hạn khác	17	149.771.227.628	94.802.122.706
320	Vay ngắn hạn	18	3.872.123.767.555	4.314.304.055.104
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn		3.534.107.005	2.956.037.244
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		5.733.824.194	5.733.824.194
330	Nợ dài hạn		101.681.844	101.681.844
337	Phải trả dài hạn khác		70.000.000	70.000.000
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		31.681.844	31.681.844
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.682.278.668.329	1.728.062.011.444
410	Vốn chủ sở hữu		1.682.278.668.329	1.728.062.011.444
411	Vốn góp của chủ sở hữu	19,20	1.362.423.890.000	1.362.423.890.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.362.423.890.000	1.362.423.890.000
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	20	319.854.778.329	365.638.121.444
421a	- LNST chưa phân phối của các năm trước		365.638.121.444	202.150.228.144
421b	- (Lỗ sau thuế)/LNST chưa phân phối của kỳ này/năm nay		(45.783.343.115)	163.487.893.300
440	TỔNG NGUỒN VỐN		7.168.620.445.109	7.131.838.054.394


Trần Thị Nga
Kế toán trưởng/Người lập

Phạm Duy Hoàng Nam
Giám đốc Tài chínhHoàng Trung Kiên
Tổng Giám đốc
Ngày 11 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2025 VND	2024 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.187.151.643.009	6.981.511.106.256
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	65.137.396.842	58.602.013.171
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 – 02)	7.122.014.246.167	6.922.909.093.085
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	6.227.923.066.236	5.983.095.808.494
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 – 11)	894.091.179.931	939.813.284.591
21	Doanh thu hoạt động tài chính	46.089.879.067	33.703.559.046
22	Chi phí tài chính	83.454.200.719	60.317.394.442
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	83.383.114.836	60.011.329.059
25	Chi phí bán hàng	601.355.424.015	683.105.375.150
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	300.866.399.598	318.017.828.116
30	Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 – 22 – 25 – 26)	(45.494.965.334)	(87.923.754.071)
31	Thu nhập khác	3.121.559.416	3.265.025.423
32	Chi phí khác	3.095.631.716	27.850.836.650
40	Lợi nhuận/(lỗ) khác (40 = 31 – 32)	25.927.700	(24.585.811.227)
50	Tổng lỗ kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	(45.469.037.634)	(112.509.565.298)
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	314.305.481	-
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
60	Lỗ sau thuế TNDN (60 = 50 – 51 – 52)	(45.783.343.115)	(112.509.565.298)



Trần Thị Nga
Kế toán trưởng và Người lập



Phạm Duy Hoàng Nam
Giám đốc Tài chính



Hoàng Trung Kiên
Tổng Giám đốc
Ngày 11 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2025 VND	2024 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lỗ kế toán trước thuế	(45.469.037.634)	(112.509.565.298)
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	33.797.108.798	35.868.186.114
03	Các khoản dự phòng	701.350.106	22.161.564.545
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(175.817.397)	(123.363.688)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(40.631.033.267)	(7.141.542.281)
06	Chi phí lãi vay	83.383.114.836	60.011.329.059
08	Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	31.605.685.442	(1.733.391.549)
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(88.325.145.323)	12.197.936.095
10	Giảm hàng tồn kho	349.272.781.887	1.210.504.024.038
11	Tăng các khoản phải trả	532.582.483.566	491.894.373.132
12	Giảm chi phí trả trước	15.634.194.127	41.505.752.125
14	Tiền lãi vay đã trả	(93.093.785.957)	(62.566.218.544)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	-	(10.000.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	747.676.213.742	1.681.802.475.297
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(13.877.658.379)	(12.765.138.013)
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(1.107.000.000.000)	(689.000.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	606.500.000.000	1.092.500.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi	41.342.183.294	36.695.900.694
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(473.035.475.085)	427.430.762.681
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	4.802.635.699.422	3.766.718.778.753
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(5.244.815.986.971)	(6.124.095.726.195)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(442.180.287.549)	(2.357.376.947.442)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(167.539.548.892)	(248.143.709.464)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3 1.169.530.842.087	652.133.644.585
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	175.817.397	175.817.397
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3 1.002.167.110.592	404.113.298.809

Trần Thị Nga
Kế toán trưởng và Người lập

Phạm Duy Hoàng Nam
Giám đốc Tài chính

Hoàng Trung Kiên
Tổng Giám đốc
Ngày 11 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311609355 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 8 tháng 3 năm 2012. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần gần nhất (lần thứ 56) được cấp ngày 6 tháng 8 năm 2025.

Ngày 17 tháng 4 năm 2018, cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 139/QĐ-SGDHCM với mã chứng khoán ‘FRT’.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh bán lẻ các sản phẩm kỹ thuật số di động bao gồm điện thoại di động, máy tính bảng, laptop, phụ kiện, dịch vụ công nghệ, hoạt động viễn thông không dây và hoạt động dịch vụ tài chính khác.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024. Công ty có 2 công ty con trực tiếp được trình bày trong Thuyết minh 13 – Đầu tư góp vốn vào công ty con. Chi tiết như sau:

Công ty con	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	
			Quyền sở hữu	Quyền biểu quyết	Quyền sở hữu	Quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Đầu tư FPT Long Châu	Đầu tư	Thành phố Hồ Chí Minh	78,59%	78,59%	80,74%	80,74%
Công ty Cổ phần Hữu nghị Việt Hàn	Dịch vụ kho bãi	Thành phố Hà Nội	99,98%	99,98%	99,98%	99,98%

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty có 3.415 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 3.852 nhân viên).

Trình bày về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được soát xét.

Hoạt động kinh doanh của Công ty không có tính thời vụ, chu kỳ ảnh hưởng đến Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, công ty con là công ty mà Công ty kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ kế toán.

2.8 Đầu tư tài chính**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ đến ngày đáo hạn.

(b) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm năng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được lập vào cuối kỳ khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

2.9 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ đến ngày tới hạn thu hồi.

2.10 TSCĐ*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.10 TSCĐ (tiếp theo)

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc (*)	5%/năm – 25%/năm
Máy móc, thiết bị	10%/năm – 33,33%/năm
Phương tiện vận tải	10%/năm – 16,67%/năm
Thiết bị văn phòng	10%/năm – 33,33%/năm
Phần mềm máy tính	20%/năm

(*) Bao gồm trong mục Nhà cửa, vật kiến trúc là chi phí ban đầu để cải tạo cửa hàng đi thuê. Các chi phí này được khấu hao theo thời hạn của hợp đồng thuê cửa hàng.

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp, và tiền sử dụng đất đã trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước ngày hiệu lực của luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.12 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau ngày hiệu lực của luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) hoặc không được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì được ghi nhận là chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

2.14 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

2.15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.16 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy, Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

2.17 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều kỳ chủ yếu cho dịch vụ bảo hành sản phẩm. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.19 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả tại ngày chốt quyền nhận cổ tức của cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ sau:

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, cải thiện và nâng cao đời sống người lao động.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.20 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp.

Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Thu nhập được xác định tương đối chắc chắn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.21 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ kế toán tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ kế toán, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ kế toán lập báo cáo.

2.22 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ kế toán, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.23 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán, chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.24 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ của Công ty.

2.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.26 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.26 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)**

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.27 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và các công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt trong Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ phải trả và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Tiền mặt	52.233.889.993	52.030.022.764
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	196.555.200.972	190.071.003.279
Tiền đang chuyển	13.378.019.627	27.429.816.044
Các khoản tương đương tiền (*)	740.000.000.000	900.000.000.000
	<u>1.002.167.110.592</u>	<u>1.169.530.842.087</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng với lãi suất 4,75%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 4,5%/năm đến 4,75%/năm).

4 ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	<u>989.000.000.000</u>	<u>485.000.000.000</u>

Bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc hơn 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng với lãi suất từ 5,55%/năm đến 6,3%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 5,5%/năm đến 6,1%/năm).

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Bên thứ ba	136.146.988.054	122.303.178.461
Trong đó:		
- Trung tâm Viễn thông Quốc tế Mobifone	25.174.977.108	11.605.845.173
- Khác	110.972.010.946	110.697.333.288
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	<u>51.643.287.574</u>	<u>41.157.868.171</u>
	<u>187.790.275.628</u>	<u>163.461.046.632</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Bên thứ ba	28.839.506.025	33.815.685.813
Trong đó:		
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến Cộng đồng Việt	8.414.860.360	10.150.594.440
- Công ty TNHH Quảng cáo Ong vàng	4.300.000.000	4.300.000.000
- Công ty TNHH MTV Thương mại Điện tử	3.409.375.552	4.409.375.552
- Khác	12.715.270.113	14.955.715.821
	<u>28.839.506.025</u>	<u>33.815.685.813</u>

7 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	<u>58.000.000.000</u>	<u>61.500.000.000</u>

Bao gồm các khoản cho vay không tài sản đảm bảo với thời hạn cho vay 3 tháng và lãi suất cho vay là 5,3%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 5,0%/năm).

8 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Bên thứ ba	245.857.358.256	171.562.048.385
Trong đó:		
- Phải thu chiết khấu từ nhà cung cấp	215.516.055.981	139.150.599.814
- Lãi tiền gửi dự thu	12.060.301.376	12.130.734.318
- Khác	18.281.000.899	20.280.714.253
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	<u>2.613.191.072</u>	<u>1.867.514.297</u>
	<u>248.470.549.328</u>	<u>173.429.562.682</u>

(b) Dài hạn

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Ký quỹ, ký cược	<u>95.227.379.301</u>	<u>97.585.191.615</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

9 NỢ KHÓ ĐÒI

	30.6.2025		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán cần lập dự phòng:			
- Trên 3 năm	4.005.333.574	-	(4.005.333.574)
- Trên 2 năm đến 3 năm	5.541.971.090	112.063.542	(5.429.907.548)
- Trên 1 năm đến 2 năm	427.540.000	295.442.000	(132.098.000)
	<u>9.974.844.664</u>	<u>407.505.542</u>	<u>(9.567.339.122)</u>

	31.12.2024		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán cần lập dự phòng:			
- Trên 3 năm	4.001.675.015	-	(4.001.675.015)
- Trên 2 năm đến 3 năm	5.545.629.649	112.063.542	(5.433.566.107)
- Trên 1 năm đến 2 năm	427.540.000	295.442.000	(132.098.000)
	<u>9.974.844.664</u>	<u>407.505.542</u>	<u>(9.567.339.122)</u>

10 HÀNG TỒN KHO

	30.6.2025		31.12.2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	11.026.955.873	-	12.149.408.450	-
Công cụ, dụng cụ	6.529.068.790	-	8.870.888.925	-
Hàng hóa	3.140.528.708.380	(45.537.107.438)	3.486.337.217.555	(45.413.827.093)
	<u>3.158.084.733.043</u>	<u>(45.537.107.438)</u>	<u>3.507.357.514.930</u>	<u>(45.413.827.093)</u>

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

	Từ 1.1.2025 đến 30.6.2025 VND	Từ 1.1.2024 đến 31.12.2024 VND
Số dư đầu kỳ/năm	45.413.827.093	29.197.237.710
Tăng dự phòng	123.280.345	16.216.589.383
Số dư cuối kỳ/năm	<u>45.537.107.438</u>	<u>45.413.827.093</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Tiền thuê cửa hàng, văn phòng	85.531.419.730	91.608.441.977
Khác	9.907.022.638	14.595.264.878
	<u>95.438.442.368</u>	<u>106.203.706.855</u>

(b) Dài hạn

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Tiền thuê đất (*)	105.022.187.369	106.213.365.299
Công cụ, dụng cụ	18.582.901.321	24.171.475.540
Khác	28.035.736.478	26.124.913.969
	<u>151.640.825.168</u>	<u>156.509.754.808</u>

(*) Số dư bao gồm tiền thuê đất trả trước một lần theo Hợp đồng số 27/TCT-ĐT đề ngày 10 tháng 6 năm 2022 ký với Tổng Công ty IDICO - CTCP tại Khu Công nghiệp Hữu Thạnh, Tỉnh Long An cho mục đích xây dựng nhà kho. Thời hạn thuê đất là từ ngày 10 tháng 6 năm 2022 đến hết ngày 6 tháng 8 năm 2069. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê đất.

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT

Mẫu số B 09a – DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025

12 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	479.235.345.744	7.204.320.025	35.971.555.014	30.935.988.259	553.347.209.042
Mua trong kỳ	6.460.895.365	-	1.879.937.008	1.619.652.800	9.960.485.173
Thanh lý, nhượng bán	(4.007.030.695)	-	-	-	(4.007.030.695)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	481.689.210.414	7.204.320.025	37.851.492.022	32.555.641.059	559.300.663.520
Giá trị khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	(231.947.018.554)	(5.287.023.694)	(7.148.461.443)	(8.008.827.863)	(252.391.331.554)
Khấu hao trong kỳ	(21.364.816.412)	(183.701.166)	(2.158.408.614)	(2.103.332.592)	(25.810.258.784)
Thanh lý, nhượng bán	2.931.247.056	-	-	-	2.931.247.056
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	(250.380.587.910)	(5.470.724.860)	(9.306.870.057)	(10.112.160.455)	(275.270.343.282)
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	247.288.327.190	1.917.296.331	28.823.093.571	22.927.160.396	300.955.877.488
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	231.308.622.504	1.733.595.165	28.544.621.965	22.443.480.604	284.030.320.238

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 142.766.543.474 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 134.620.624.603 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025

12 TSCĐ (TIẾP THEO)

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	40.294.000.000	79.788.481.190	120.082.481.190
Mua trong kỳ	-	12.582.239.760	12.582.239.760
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	40.294.000.000	92.370.720.950	132.664.720.950
Giá trị khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	-	(17.756.489.794)	(17.756.489.794)
Khấu hao trong kỳ	-	(7.986.850.014)	(7.986.850.014)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	-	(25.743.339.808)	(25.743.339.808)
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	40.294.000.000	62.031.991.396	102.325.991.396
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	40.294.000.000	66.627.381.142	106.921.381.142

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, nguyên giá của TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 6.271.327.990 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 6.271.327.990 VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT

Mẫu số B 09a – DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025

13 ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO CÔNG TY CON

	30.6.2025			31.12.2024		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Đầu tư FPT Long Châu	673.650.000.000	(*)	-	673.650.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Hữu nghị Việt Hàn	123.089.723.300	(*)	-	123.089.723.300	(*)	-
	<u>796.739.723.300</u>			<u>796.739.723.300</u>		

(*) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2025		31.12.2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba	1.198.424.789.344	1.198.424.789.344	661.027.599.828	661.027.599.828
Trong đó:				
- Công ty TNHH Apple Việt Nam	434.342.834.200	434.342.834.200	252.438.923.000	252.438.923.000
- Khác	764.081.955.144	764.081.955.144	408.588.676.828	408.588.676.828
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	7.224.093.466	7.224.093.466	30.710.577.525	30.710.577.525
	<u>1.205.648.882.810</u>	<u>1.205.648.882.810</u>	<u>691.738.177.353</u>	<u>691.738.177.353</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT

Mẫu số B 09a – DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước trong kỳ như sau:

	Tại ngày 1.1.2025 VND	Số phải thu/ phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực thu/ thực nộp trong kỳ VND	Cần trừ trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2025 VND
a) Thuế GTGT được khấu trừ					
Thuế GTGT đầu vào	2.635.805.987	1.044.133.492.030	-	(1.046.448.842.957)	320.455.060
b) Phải thu					
Thuế TNDN	21.347.803.521	-	-	(314.305.481)	21.033.498.040
Thuế thu nhập cá nhân	190.713.495	-	-	(170.021.059)	20.692.436
	21.538.517.016	-	-	(484.326.540)	21.054.190.476
c) Phải nộp					
Thuế GTGT đầu ra	4.584.710.246	1.121.571.071.365	(72.253.553.363)	(1.046.448.842.957)	7.453.385.291
Thuế TNDN	-	314.305.481	-	(314.305.481)	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.681.659.346	28.349.954.671	(28.059.884.735)	(170.021.059)	1.801.708.223
Thuế nhà thầu nước ngoài	716.894.627	3.526.196.208	(3.631.388.894)	-	611.701.941
Thuế khác	-	690.500.000	(690.500.000)	-	-
	6.983.264.219	1.154.452.027.725	(104.635.326.992)	(1.046.933.169.497)	9.866.795.455

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Chi phí Marketing và dịch vụ mua ngoài khác	27.468.230.458	22.096.246.315
Chi phí liên quan đến hàng đã bán, dịch vụ đã cung cấp	25.925.515.987	24.511.078.498
Chi phí hỗ trợ trả góp	17.269.332.684	9.463.243.791
Chi phí lãi vay	12.172.879.975	21.883.551.096
Chương trình tích điểm khách hàng thân thiết	7.435.446.182	8.279.141.327
	<u>90.271.405.286</u>	<u>86.233.261.027</u>

17 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Bên thứ ba	70.718.829.456	51.241.058.312
Trong đó:		
- Tiền thu hộ đối tác (*)	41.925.104.234	26.147.380.975
- Kinh phí công đoàn	28.631.045.265	24.504.880.489
- Khác	162.679.957	588.796.848
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	79.052.398.172	43.561.064.394
	<u>149.771.227.628</u>	<u>94.802.122.706</u>

(*) Đây là các khoản Công ty thu hộ tiền dịch vụ (nạp ví điện tử, thanh toán hóa đơn điện. nước,...) cho đối tác (Payoo, Viettel,...) và sẽ hoàn trả lại cho các đối tác sau khi thực hiện đối soát định kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT

Mẫu số B 09a – DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025

18 VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày 1.1.2025 VND	Vay mới trong kỳ VND	Trả gốc vay trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2025 VND
Vay ngân hàng	4.314.304.055.104	4.802.635.699.422	(5.244.815.986.971)	3.872.123.767.555

Số dư vay ngân hàng thể hiện các khoản vay không có tài sản đảm bảo với thời gian đáo hạn dưới một năm và lãi suất theo từng khế ước vay nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động cho Công ty. Các khoản vay bằng VND có lãi suất từ 3,9%/năm đến 4,8%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 3,9%/năm đến 4,3%/năm). Số dư chi tiết vay ngân hàng như sau:

Ngân hàng	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Ngân hàng TNHH United Overseas Bank Việt Nam	548.736.529.854	549.678.269.629
Ngân hàng TNHH HSBC Việt Nam	501.900.779.235	968.005.749.360
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	499.505.525.869	499.991.162.000
Ngân hàng Mizuho Bank, Ltd. - Chi nhánh thành phố Hà Nội	429.719.143.735	267.644.250.020
Ngân hàng TNHH DBS Việt Nam	406.686.029.184	152.822.361.900
Ngân hàng Đại chúng TNHH KASIKORNBANK	329.997.041.000	329.992.421.000
Ngân hàng TMCP Á Châu	299.984.487.000	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	269.709.836.000	296.086.340.000
Ngân hàng TNHH MUFG Việt Nam	148.313.253.000	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	143.813.615.446	169.990.733.000
Ngân hàng TNHH Citibank Việt Nam	136.389.814.000	344.648.420.319
Ngân hàng Cathay United Bank	111.000.670.000	-
Ngân hàng Deutsche Bank AG	46.367.043.232	205.524.902.876
Ngân hàng TNHH Standard Chartered Việt Nam	-	529.919.445.000
	3.872.123.767.555	4.314.304.055.104

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025

19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	30.6.2025 Cổ phiếu phổ thông	31.12.2024 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	136.242.389	136.242.389
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	136.242.389	136.242.389
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	136.242.389	136.242.389

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30.6.2025 Cổ phiếu phổ thông VND	%	31.12.2024 Cổ phiếu phổ thông VND	%
Công ty Cổ phần FPT	634.006.500.000	46,54	634.006.500.000	46,54
Các cổ đông khác	728.417.390.000	53,46	728.417.390.000	53,46
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	1.362.423.890.000	100,00	1.362.423.890.000	100,00

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Giá trị cổ phiếu VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	136.242.389	1.362.423.890.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	136.242.389	1.362.423.890.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	136.242.389	1.362.423.890.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

20 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	1.362.423.890.000	202.150.228.144	1.564.574.118.144
Lợi nhuận thuần trong năm	-	168.544.219.897	168.544.219.897
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(5.056.326.597)	(5.056.326.597)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	1.362.423.890.000	365.638.121.444	1.728.062.011.444
Lỗ thuần trong kỳ	-	(45.783.343.115)	(45.783.343.115)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	1.362.423.890.000	319.854.778.329	1.682.278.668.329

21 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(a) Ngoại tệ các loại

	30.6.2025	31.12.2024
Ngoại tệ Đô la Mỹ	379.621	465.198

(b) Chứng thư bảo lãnh

Các ngân hàng đã phát hành chứng thư bảo lãnh thanh toán cho các đối tác của Công ty.
Số dư bảo lãnh của các chứng thư cuối kỳ/năm như sau:

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	12.474.463.470	455.971.161.415
Ngân hàng TNHH MUFG Việt Nam	350.000.000.000	450.000.000.000
Ngân hàng DBS Singapore	300.000.000.000	300.000.000.000
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	11.273.989.040	111.290.443.500
Ngân hàng Mizuho Bank, Ltd.	-	100.000.000.000
	673.748.452.510	1.417.261.604.915

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025

22 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2025 VND	2024 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	7.187.151.643.009	6.981.511.106.256
Các khoản giảm trừ		
Hàng bán bị trả lại	(65.137.396.842)	(58.602.013.171)
Doanh thu thuần		
Doanh thu thuần về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	7.122.014.246.167	6.922.909.093.085

23 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2025 VND	2024 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp	6.227.799.785.891	5.973.206.477.282
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	123.280.345	9.889.331.212
	6.227.923.066.236	5.983.095.808.494

24 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2025 VND	2024 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	41.271.750.352	28.124.281.747
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.176.114.253	148.595.077
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	175.817.397	123.363.688
Chiết khấu thanh toán và doanh thu hoạt động tài chính khác	3.466.197.065	5.307.318.534
	46.089.879.067	33.703.559.046

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2025 VND	2024 VND
Chi phí lãi vay	83.383.114.836	60.011.329.059
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	71.085.883	276.784.062
Khác	-	29.281.321
	<u>83.454.200.719</u>	<u>60.317.394.442</u>

26 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2025 VND	2024 VND
Chi phí nhân viên	218.664.185.551	238.837.917.627
Chi phí thuê, sửa chữa cửa hàng	228.205.204.420	251.516.118.678
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	42.241.250.099	50.047.033.665
Chi phí dịch vụ mua ngoài	46.111.546.606	62.029.634.959
Chi phí khấu hao TSCĐ	17.034.127.155	23.282.036.629
Khác	49.099.110.184	57.392.633.592
	<u>601.355.424.015</u>	<u>683.105.375.150</u>

27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2025 VND	2024 VND
Chi phí nhân viên	179.053.432.996	156.779.987.456
Chi phí dịch vụ mua ngoài	80.173.674.190	120.361.077.954
Khác	41.639.292.412	40.876.762.706
	<u>300.866.399.598</u>	<u>318.017.828.116</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

28 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên sổ kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% được thể hiện như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2025 VND	2024 VND
Lỗi kế toán trước thuế	(45.469.037.634)	(112.509.565.298)
Thuế tính ở thuế suất 20%	(9.093.807.527)	(22.501.913.060)
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	90.988.069	104.416.426
Chênh lệch tạm thời mà không ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	6.568.878.457	6.377.409.462
Lỗi tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại	2.433.941.001	16.020.087.172
Khác	314.305.481	-
Chi phí thuế TNDN (*)	314.305.481	-
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:		
Thuế TNDN – hiện hành	314.305.481	-
Thuế TNDN – hoãn lại	-	-
	314.305.481	-

(*) Chi phí thuế TNDN trong kỳ được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính. Công ty không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế trong năm bởi vì tính không chắc chắn của khoản thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với các khoản lỗ tính thuế.

Theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 5 tháng 11 năm 2020, chi phí lãi vay vượt mức 30% của tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trong kỳ cộng chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay cộng chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ (EBITDA) sẽ không được khấu trừ khi tính thuế TNDN hiện hành. Chi phí lãi vay vượt mức này sẽ được chuyển sang các kỳ tính thuế tiếp theo trong vòng 5 năm để bù trừ với thu nhập chịu thuế nếu tổng chi phí lãi vay phát sinh được trừ của các kỳ tính thuế tiếp theo thấp hơn mức quy định tại Nghị định này. Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến chi phí lãi vay vượt mức này do khả năng Công ty có chi phí lãi vay được trừ của các kỳ tính thuế tiếp theo thấp hơn mức quy định là không chắc chắn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

29 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ từ hoạt động kinh doanh của Công ty. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2025 VND	2024 VND
Chi phí của hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp	6.227.799.785.891	5.973.206.477.282
Chi phí nhân viên	397.717.618.547	395.617.905.083
Chi phí thuê, sửa chữa cửa hàng	228.205.204.420	251.516.118.678
Chi phí dịch vụ mua ngoài	126.285.220.796	182.390.712.913
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	42.241.250.099	50.047.033.665
Chi phí khấu hao TSCĐ	33.797.108.798	35.868.186.114
Khác	74.098.701.298	95.572.578.025
	<u>7.130.144.889.849</u>	<u>6.984.219.011.760</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>
- Công ty Cổ phần FPT	Cổ đông lớn
- Công ty TNHH Phần mềm FPT	Công ty con của Cổ đông lớn
- Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	Công ty con của Cổ đông lớn
- Công ty TNHH FPT IS	Công ty con của Cổ đông lớn
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	Công ty con của Cổ đông lớn
- Công ty TNHH FPT Smart Cloud	Công ty con của Cổ đông lớn
- Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	Công ty con gián tiếp
- Công ty Cổ phần Đầu tư FPT Long Châu	Công ty con
- Công ty Cổ phần Hữu nghị Việt Hàn	Công ty con
- Thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và các cá nhân có liên quan của các thành viên này	Thành viên quản lý chủ chốt

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ gồm:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2025 VND	2024 VND
i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	142.789.050.782	166.988.340.645
Công ty TNHH FPT IS	13.254.811.464	9.807.406.426
Công ty TNHH Phần mềm FPT	6.625.252.631	10.982.225.175
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	6.273.383.434	5.919.321.101
Công ty Cổ phần FPT	1.161.156.907	659.543.979
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	797.348.333	1.223.456.364
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	355.236.249	1.253.900.000
Công ty Cổ phần Hữu nghị Việt Hàn	139.158.211	99.734.071
	<u>171.395.398.011</u>	<u>196.933.927.761</u>
ii) Mua TSCĐ, hàng hóa và dịch vụ		
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	68.297.052.309	47.674.163.620
Công ty TNHH Phần mềm FPT	12.582.239.760	17.314.062.000
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	11.712.203.751	9.302.519.773
Công ty Cổ phần FPT	6.611.821.156	3.075.243.029
Công ty TNHH FPT IS	6.024.199.002	8.974.185.976
Công ty Cổ phần Hữu nghị Việt Hàn	4.966.561.164	6.562.843.383
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	979.884.909	571.529.423
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	926.668.519	1.437.898.610
	<u>112.100.630.570</u>	<u>94.912.445.814</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

		Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2025 VND	2024 VND
iii)	Hoạt động tài chính		
	Cho vay		
	Công ty Cổ phần FPT	-	100.000.000.000
	Công ty Cổ phần Đầu tư FPT Long Châu	500.000.000	-
	Công ty Cổ phần Hữu nghị Việt Hàn	117.500.000.000	109.000.000.000
		<u>118.000.000.000</u>	<u>209.000.000.000</u>
	Thu hồi khoản cho vay		
	Công ty Cổ phần FPT	-	100.000.000.000
	Công ty Cổ phần Đầu tư FPT Long Châu	1.000.000.000	-
	Công ty Cổ phần Hữu nghị Việt Hàn	120.500.000.000	114.500.000.000
		<u>121.500.000.000</u>	<u>214.500.000.000</u>
	Thu nhập lãi từ cho vay		
	Công ty Cổ phần FPT	-	1.010.958.904
	Công ty Cổ phần Đầu tư FPT Long Châu	10.849.315	-
	Công ty Cổ phần Hữu nghị Việt Hàn	1.546.131.508	1.535.849.315
		<u>1.556.980.823</u>	<u>2.546.808.219</u>
iv)	Hoạt động thu chi hộ		
	Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	<u>86.597.748.592</u>	<u>37.244.746.432</u>
v)	Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và tiền lương của Tổng Giám đốc và nhân sự quản lý khác		
	Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát không nhận thù lao theo Điều 6 phê duyệt thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát trong Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01.2025/NQ-ĐHĐCĐ/FRT ngày 25 tháng 4 năm 2025. Tiền lương của Ban Tổng Giám đốc và nhân sự quản lý khác trong kỳ như sau:		
	Tiền lương và quyền lợi gộp khác	<u>2.882.508.000</u>	<u>2.703.890.692</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	45.539.360.511	35.487.108.037
Công ty TNHH FPT IS	3.035.357.000	2.502.850.900
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	1.868.404.235	603.636.354
Công ty TNHH Phần mềm FPT	785.264.600	2.033.370.600
Công ty Cổ phần FPT	-	15.790.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	248.490.000	419.370.000
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	163.218.208	88.840.000
Công ty Cổ phần Hữu nghị Việt Hàn	3.193.020	6.902.280
	<u>51.643.287.574</u>	<u>41.157.868.171</u>
Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 7)		
Công ty Cổ phần Hữu nghị Việt Hàn	58.000.000.000	61.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư FPT Long Châu	-	500.000.000
	<u>58.000.000.000</u>	<u>61.500.000.000</u>
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 8(a))		
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	2.282.554.687	1.388.678.680
Công ty Cổ phần Hữu nghị Việt Hàn	328.676.111	476.986.302
Công ty Cổ phần Đầu tư FPT Long Châu	1.960.274	1.849.315
	<u>2.613.191.072</u>	<u>1.867.514.297</u>
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 14)		
Công ty TNHH FPT IS	2.055.831.182	13.417.560.500
Công ty Cổ phần FPT	1.787.596.693	2.168.278.274
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	1.381.036.773	829.903.746
Công ty Cổ phần Hữu nghị Việt Hàn	1.061.716.735	718.558.220
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	471.475.624	12.357.770.383
Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến FPT	270.000.000	183.816.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	196.436.459	1.034.690.402
	<u>7.224.093.466</u>	<u>30.710.577.525</u>
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 17)		
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	78.863.937.478	43.069.555.458
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	188.460.694	491.508.936
	<u>79.052.398.172</u>	<u>43.561.064.394</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

32 CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, chủ yếu là tiền thuê văn phòng, mặt bằng kinh doanh trong tương lai như sau:

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Dưới 1 năm	474.411.608.440	333.748.620.109
Từ 1 đến 5 năm	620.849.153.341	545.526.162.731
Trên 5 năm	22.117.843.363	23.911.085.475
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	1.117.378.605.144	903.185.868.315

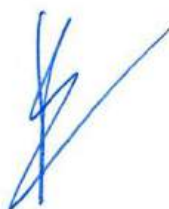
33 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo Nghị quyết số 04.2025/NQ-HĐQT/FRT ngày 6 tháng 6 năm 2025, Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT, đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2024. Vào ngày 2 tháng 7 năm 2025, Hội đồng Quản trị đã thông qua việc chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền nhận cổ tức bằng cổ phiếu vào ngày 17 tháng 7 năm 2025 và phê duyệt việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức cho các cổ đông hiện hữu theo Nghị quyết số 05.2025/NQ-HĐQT/FRT với tổng số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành là 34.060.597 cổ phiếu. Theo Báo cáo số 31.2025/FRT-FAF ngày 28 tháng 7 năm 2025 gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, Công ty đã phát hành 34.059.936 cổ phiếu với tổng giá trị là 340.593.960.000 Đồng.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 11 tháng 8 năm 2025.



Trần Thị Nga
Kế toán trưởng và Người lập



Phạm Duy Hoàng Nam
Giám đốc Tài chính



Hoàng Trung Kiên
Tổng Giám đốc

